CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRUNG TÂM DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN QUỐC GIA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: NNHN-34/DBQG	*Hà Nội, ngày 8 tháng 9 năm 2026*

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 8 đến 14/9/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 10-20mm, có nơi trên 20mm như Phù Yên (Sơn La) 27.1mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 64%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang thấp hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 84%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn TBNN 43%. + Trên sông Hồng: Trong 7 ngày qua, dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội biến đổi chậm và ở mức thấp, chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN cùng kỳ 53%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-50mm, có nơi trên 100mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 72%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ cao hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 78%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế tăng so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 31%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục biến đổi chậm theo ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ 54%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: phổ biến 0-10mm, có nơi trên 20mm như Mẫu Sơn (Lạng Sơn) 27.8mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với tuần trước và thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 20%. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy biến đổi chậm, tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 48%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-50mm, có nơi trên 80mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu, dòng chảy tiếp tục biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 28%. + Trên sông Lục Nam, dòng chảy tiếp tục biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo thấp hơn TBNN cùng kỳ 60%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-60mm, cục bộ có nơi trên 80mm như Tương Dương (Thanh Hóa) 152.7mm;
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông giảm so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy cao hơn TBNN cùng kỳ khoảng 12%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 57%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 61%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 73%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 12%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 200-300mm, có nơi trên 400mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa giảm

hơn so với tuần trước; các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh khả năng xuất hiện một đợt lũ, lưu lượng dòng chảy trên các sông tăng hơn tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 14%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 47%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt cao hơn khoảng 23%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm tương đương TBNN cùng kỳ. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật ở mức cao hơn TBNN cùng kỳ 22%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 40-70mm, cục bộ có nơi trên 100mm như Quảng Ngãi 163.7mm, Ba Tơ (Quảng Ngãi) 105.8mm, …
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN 47%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang ở mức thấp hơn 62%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên các sông biến đổi chậm. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 38%, sông Ba (Đăk Lăk) tại trạm Củng Sơn cao hơn 78%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 46%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy thấp hơn 80%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao thấp hơn 52%.
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: phổ biến 150-250mm, có nơi trên 300mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN 47%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang ở mức thấp hơn TBNN 63%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông có khả năng xuất hiện dao động và lũ nhỏ, lượng dòng chảy trên các sông sẽ tăng. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn cao hơn so với TBNN 92% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 28% so với

TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 40-80mm, có nơi trên 120mm như: Đắk Tô (Quảng Ngãi) 124.2mm, Trị An (Đồng Nai) 171.7mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy đến sông Đắkbla và sông Krông Ana biến đổi theo xu thế tăng và ở mức cao hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 74%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 46%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long đang tăng dần
b. Dự báo, cảnh báo
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 100-150mm, có nơi trên 200mm
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đắkbla và sông Krông Ana biến đổi ở mức tương đương và cao hơn so với tuần vừa qua; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đắkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn thấp hơn 30%. + Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế tăng dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu có khả năng cao hơn TBNN 40%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc có khả năng thấp hơn TBNN 7%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 15/9/2026

Tin phát lúc: 15h00

Người chịu trách nhiệm ban hành bản tin

Phùng Tiến Dũng

Phụ lục

Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm

Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 08 đến ngày 14/9/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	0	<100	4.6	4.3	4.6	0.9	2.6	0.1	0	17.1	<61
	Sơn La	0.7	<98	0.7	1.8	7.2	0.9	0.2	0	0.3	11.1	<62
	Hòa Bình	0	<100	1	8.9	26.9	1.7	0	15.3	20.2	74	<7
	Lào Cai	2.1	<97	3.3	6.8	40.2	0.8	0.1	0	0	51.2	<16
	Yên Bái	12.3	<78	6.9	24.8	21.8	1.1	0.1	0	0	54.7	<18
	Tuyên Quang	0.2	<100	6.3	8.7	18.8	0.5	0	0	3.3	37.6	<9
	Hà Giang	0.1	<100	1.6	7.2	20.5	3	0	0	0.1	32.4	<43
	Láng	0	<100	0.8	10.9	19	0.5	0	14.1	4.8	50.1	<1
	Thái Bình	0	<100	1.1	9.2	27.9	1.4	0.2	13.4	10.9	64.1	<38
	Nam Định	0	<100	1.1	7.7	26.3	1	1.2	12.5	13.9	63.7	<30
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Kạn	0	<100	18.5	9.2	29.5	0.6	0.1	0	0	57.9	>65
	Thái Nguyên	0	<100	1.7	10.6	4.4	0.2	0	9.6	1.9	28.4	<50
	Bắc Ninh	0.3	<99	0.2	10.4	21.6	0.1	0	8.5	4.6	45.4	<12
	Lạng Sơn	0	<100	1.9	4.2	2.5	0	0	0.6	4.1	13.3	<59
	Bắc Giang	0	<100	0.1	8.7	9.3	0	0	16.5	3.1	37.7	<20
	Hải Dương	0	<100	0.4	9.9	26	0	0	17	5	58.3	>21
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	0	<100	1.2	6.9	36.7	1	0	10.4	3.9	60.1	<18
	Bái Thượng	0	<100	0.6	21.1	34.4	13	0.1	8.9	17.5	95.6	<12
	Thanh Hóa	0	<100	0.7	14.1	48.5	18.1	0	16.3	22.9	120.6	>6
	Quỳ Châu	9.1	<81	2.4	10	18.6	11.9	0	17.4	25.2	85.5	<20
	Tương Dương	82.9	>76	7.8	5.1	16.2	11.3	0.6	0.8	21.5	63.3	<21
	Đô Lương	17	<71	2.7	10.3	89	43.7	11.1	20.8	57.9	235.5	>102

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	8	<92	2.7	9.3	60.4	76.2	18.2	25.5	59.9	252.2	>120
	Hương Sơn	17.6	<73	1.3	7.8	54.5	77.3	13	26.8	55.2	235.9	>194
	Hương Khê	18	<80	1	13.5	35	75.3	32.7	33.7	73.3	264.5	>131
	Hà Tĩnh	4.6	<95	2.7	11.6	58.3	83	42.1	39.2	69.1	306	>123
	Đồng Hới	37	<42	4.6	8.3	42.3	25.9	50.9	42.4	56.3	230.7	>103
	Quảng Trị	81.8	>40	2.5	21.7	27	38.3	46.2	49.9	45.9	231.5	>191
	Nam Đông	63.5	<36	6.2	17.3	23.4	23	20.5	57.8	48.7	196.9	>65
	Huế	69.2	>2	5.7	25.4	48	23.5	23.8	53.2	52.6	232.2	>168
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	12.4	<83	6.1	11.2	37.1	14.4	48	47	51.1	214.9	>131
	Trà My	72.1	<10	13	26.1	33.3	13.4	39.6	42.3	41.5	209.2	>72
	Ba Tơ	105.8	>83	4.4	12.1	28.2	17.6	30.9	19.8	20.9	133.9	>41
	Quảng Ngãi	163.7	>199	8.3	18.9	27.3	17.1	31.6	20.8	31	155	>89
	Quy Nhơn	7.7	<70	9.4	31.8	11.2	15.9	41.3	18	7.1	134.7	>135
	An Khê	36	<1	3.5	18	20.2	9.5	45.2	14.8	5.3	116.5	>69
	Tuy Hòa	16.6	<14	8.1	28.8	27.2	8.1	17.1	2.6	3.7	95.6	>58
	Nha Trang	4.3	<80	4.6	19	38.1	18.6	30	2.7	6.2	119.2	>201
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	82.5	>8	8	20.2	16.8	5.2	39.2	4.6	10.2	104.2	>40
	Lắk	80.8	>9	14.7	24.8	21.3	18.2	7.1	21.1	12.5	119.7	>37
	Buôn Mê Thuột	31.4	<55	13.7	22.4	30.6	25.3	16.1	34	21	163.1	>83
	Biên Hòa	70.1	>8	9	24.6	35.6	32.1	13.6	6.6	14.4	135.9	>49
	Cần Thơ	8.3	<81	9.9	12.5	25.4	37.2	5.6	3	8	101.6	>76

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 08 đến ngày 14/9/2026

Đơn vị: triệu m^3

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 01/09 đến 07/09	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				08/09	09/09	10/09	11/09	12/09	13/09	14/09	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	267	< 64	27	32	37	29	25	23.0	22	195	< 72
Lô	Tuyên Quang	123	< 84	22	25	28	29	24	22.0	24	173	< 78
Đà	Hồ Hòa Bình	905	< 43	138	143	151	156	147	138.0	138	1007	< 31
Hồng	Hà Nội	911	< 53	144	154	135	125	116	102.0	102	879	< 54
Cầu	Gia Bảy	77.5	< 20	7.37	7.29	7.17	7.53	8.04	7.8	8.04	53.2	< 28
Lục Nam	Chũ	28.7	< 48	2.24	2.18	2.12	2.24	2.42	2.2	2.3	15.7	< 60
Mã	Cẩm Thủy	559	> 12	42.3	51.4	63.5	81.7	69.6	60.5	54.4	423	< 14
Cả	Yên Thượng	266	< 57	31.4	36.6	47.0	83.6	62.7	47.0	57.5	366	< 47
La	Hòa Duyệt	40.5	< 61	9.59	11.2	14.4	25.6	19.2	14.4	17.6	112	> 23
Tả Trạch	Thượng Nhật	8.5	> 12	1.2	1.5	1.6	1.7	2.0	2.2	2.0	12.2	> 22
Thu Bồn	Nông Sơn	40.2	< 47	6.2	6.7	7.1	7.3	8.6	9.2	9.5	54.6	< 47
Trà Khúc	Sơn Giang	21.9	< 62	3.3	3.6	3.5	3.9	4.1	4.5	4.8	27.7	< 63
Ba	Củng Sơn	266	> 78	47.5	43.2	51.8	64.8	60.5	51.8	43.2	363	> 92
Cái N,T	Đồng Trăng	8.47	< 61	1.64	1.73	3.46	4.75	3.89	3.0	2.59	21.1	< 28
ĐăkBla	KonTum	18.8	< 74	2.83	2.64	2.53	2.88	3	3.3	3.54	20.8	< 78
Srêpôk	Giang Sơn	31.9	< 46	6.82	6.63	6.44	6.39	6.65	7.2	7.78	47.9	< 30
Tiền	Tân Châu			2353	2370	2387	2405	2422	2439	2456	16833	> 40
Hậu	Châu Đốc			385	386	394	398	412	425	439	2842	< 7